

stt 序號	mã số 座號	họ tên Trung 中文姓名	họ tên Việt 越文姓名	gõ chữ tiếng Việt 越語輸入法
1	30103	林卉妤	Lâm Huỷ Cẩm	
2	30105	馬鈺婷	Mã Ngọc Đình	
3	30110	王育綸	Vương Dục Luân	
4	30111	李家華	Lý Gia Hoa	
5	30215	王鐸	Vương Đạc	
6	30302	吳函豫	Ngô Hàm Dự	
7	30306	陳芯妤	Trần Tâm Dự	
8	30308	陳萱庭	Trần Huyền Đình	
9	30312	劉映辰	Lưu Ảnh Thìn	
10	30318	林孟新	Lâm Mạnh Tân	
11	30320	林柏均	Lâm Bác Quân	
12	30333	曾政維	Tăng Chính Duy	
13	30338	閻紹摩	Diêm Thiệu Ma	
14	30339	薛承浚	Tiết Thừa Tuấn	
15	30340	羅至侑	La Chí Hựu	